

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	1,298,108,385,775	1,149,461,989,675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	96,996,579,518	66,327,934,367
1. Tiền	111	91,996,579,518	66,327,934,367
2. Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	717,925,704,807	701,056,807,045
1. Chứng khoán kinh doanh	121	71,678,133,711	79,588,209,303
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	(9,752,428,904)	(14,531,402,258)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		656,000,000,000	636,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	256,571,057,450	205,479,830,089
1. Phải thu của khách hàng	131	182,672,003,502	150,371,937,793
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	182,672,003,502	150,371,937,793
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	91,501,418,733	69,897,724,890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(17,602,364,785)	(14,789,832,594)
IV. Hàng tồn kho	140	487,395,820	429,552,245
1. Hàng tồn kho	141	487,395,820	429,552,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	46,114,163,376	47,197,518,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	37,110,647,110	34,265,470,454
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	36,413,773,159	33,237,139,508
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	696,873,951	1,028,330,946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,045,582,177	1,215,489,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3,957,934,089	11,716,558,312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	180,013,484,804	128,970,347,819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	67,013,829,319	64,017,363,654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	112,999,655,485	64,952,984,165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	376,942,929,963	280,178,646,433
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	10,000,000,000
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	27,600,624,219	32,068,902,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17,570,499,852	21,452,009,764
- Nguyên giá	222	38,905,502,260	46,102,911,739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,335,002,408)	(24,650,901,975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-

- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10,030,124,367	10,233,817,859
- Nguyên giá	228	15,914,259,277	15,156,419,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,884,134,910)	(4,922,601,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	383,074,546
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	322,017,500,000	227,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	323,520,500,000	228,503,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,503,000,000)	(1,503,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	15,324,805,744	11,109,744,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7,275,269,791	3,820,112,624
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5,608,152,967	5,608,152,967
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,441,382,986	1,681,478,673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,675,051,315,738	1,429,640,636,108
NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2017	31/12/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,020,800,625,025	884,989,339,711
I. Nợ ngắn hạn	310	1,017,969,513,650	882,137,973,336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	112,666,461,928	118,804,781,494
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	112,666,461,928	118,804,781,494
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,028,977,942	9,498,543,486
5. Phải trả người lao động	315	19,234,936,617	23,056,447,417
6. Chi phí phải trả	316	8,983,572,889	2,161,670,101
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	38,828,524,438	30,765,429,277
9. Doanh thu chưa thực hiện		5,056,677,825	4,742,931,839
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19,622,158,500	16,746,790,243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	802,548,203,511	676,361,379,478
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	443,903,883,774	395,800,761,928
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	308,131,596,222	238,065,614,409
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	50,512,723,515	42,495,003,140
II. Nợ dài hạn	330	2,831,111,375	2,851,366,375
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,801,111,375	2,831,366,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	654,250,690,713	544,651,296,397
Vốn chủ sở hữu	410	654,250,690,713	544,651,296,397



Handwritten signature

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(41,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,260,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12,807,171,740	12,807,171,740
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41,864,773,818	31,886,119,502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,675,051,315,738	1,429,640,636,108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Châu Tuấn



Nguyễn Thị Quỳnh Nga





Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2017	Q4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	221,637,427,722	182,221,007,632	796,284,639,787	604,672,913,730
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27,024,663,085	21,057,108,709	103,885,112,189	89,922,431,381
4. Thu nhập khác	13	1,717,504,377	1,551,950,266	5,460,816,704	1,617,749,708
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	198,349,320,959	178,826,247,703	644,167,308,792	486,674,352,820
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4,821,245,374	4,568,208,877	9,480,991,719	13,557,710,726
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	71,497,627,557	72,990,236,750	211,634,584,500	179,401,099,811
9. Chi phí khác	24	591,336,044	1,230,660,221	2,185,525,460	1,319,793,617
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(24,879,934,750)	(52,785,286,944)	38,162,158,209	15,260,137,845
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4,849,794,369)	(11,558,884,183)	7,788,819,323	2,050,200,775
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1,206,469,958	-	1,206,469,958
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(20,030,140,381)	(42,432,872,719)	30,373,338,886	12,003,467,112
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(349)	(848)	529	240

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q4-2017	Q4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	252,695,637,461	212,354,639,968	902,634,490,581	696,689,700,999
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	262,542,059,826	239,965,546,844	892,913,998,302	764,642,146,562
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	18,536,099,184	15,172,604,784	57,823,614,124	39,112,361,689
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	28,382,521,549	42,783,511,660	48,103,121,845	107,064,807,252
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	43,978,255,458	40,665,706,152	145,969,109,211	126,577,457,443
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	48,954,160,290	48,451,781,894	148,965,574,877	134,093,486,056
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	4,975,904,832	7,786,075,742	2,996,465,666	7,516,028,613
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	208,717,382,003	171,688,933,816	756,665,381,370	570,112,243,556
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	12,920,045,719	10,532,073,816	39,619,258,417	34,560,670,174
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	12,864,663,776	10,521,799,627	39,476,652,263	34,541,809,741
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	55,381,943	10,274,189	142,606,154	18,860,433
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10	221,637,427,722	182,221,007,632	796,284,639,787	604,672,913,730
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	99,063,225,018	82,462,010,292	349,201,235,728	244,480,944,317
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	99,329,883,915	82,953,270,292	355,906,401,737	248,167,874,390
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	266,658,897	491,260,000	6,705,166,009	3,686,930,073
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	3,243,215,610	12,047,930,958	39,493,643,572	33,609,915,310
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	39,742,989,249	32,917,535,897	70,065,981,812	7,765,538,520
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	41,165,171,992	12,384,705,055	48,046,671,323	(20,318,132,498)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	94,397,826,665	90,946,910,176	331,726,902,645	238,954,700,025
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	2,321,239,987	2,066,863,699	8,017,720,375	6,696,610,223
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	101,630,254,307	85,812,473,828	304,422,685,772	241,023,042,572
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	22,180,500,677	19,018,474,171	79,432,555,734	62,424,552,649



Handwritten signature or mark.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	12T-2017	12T-2016
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	828,065,146,447	704,221,692,373
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	44,999,565,155	37,296,845,383
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	118,041,722	146,956,898,470
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(319,264,211,812)	(248,206,673,899)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh	6	(54,498,394,005)	(241,023,042,571)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(230,023,699,963)	(82,506,312,563)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(143,359,630,950)	(78,714,901,326)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(30,195,100)	(18,391,371,422)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(28,138,874,234)	(200,669,636,042)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng	11	(31,408,731,341)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66,459,015,919	18,963,498,403
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	730,299,138,196	178,737,068,975
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	109,802,763,347	58,083,008,872
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	3,652,758,984	1,553,891,036
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(864,668,965,598)	(350,987,930,292)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(6,720,149,927)	(1,040,094,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27,634,454,998)	(113,654,055,728)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(8,155,915,770)	(346,817,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,155,915,770)	(346,817,675)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30,668,645,151	(95,037,375,000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		-	4,646,049
Tiền tồn đầu kỳ	60	66,327,934,367	161,360,663,318
Tiền tồn cuối kỳ	70	96,996,579,518	66,327,934,367

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

